

## **Bài 1.**

# **SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

## **MỤC TIÊU**

*Sau khi học bài 1, người học sẽ nắm được: Sơ lược các chặng đường phát triển ngôn ngữ kí hiệu; Các nhân vật có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của ngôn ngữ kí hiệu; Một số công trình nghiên cứu về ngôn ngữ kí hiệu.*

### **1.1. SỰ XUẤT HIỆN NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

Cho tới nay không ai biết chắc chắn rằng ngôn ngữ kí hiệu có nguồn gốc từ đâu nhưng nhiều người tin rằng những “mầm mống” của ngôn ngữ kí hiệu - các cử chỉ điệu bộ, các dấu hiệu bằng tay - đã xuất hiện sớm hơn cả ngôn ngữ nói của loài người. Một số học thuyết cho rằng khi loài người (Homosapiens) có thể đứng thẳng khi đó hai bàn tay của họ được giải phóng để sử dụng không chỉ làm công cụ lao động mà còn sử dụng để giao tiếp và rất có thể con người đã sử dụng các dấu hiệu bằng tay để giao tiếp trước khi dùng ngôn ngữ nói.

Ngôn ngữ kí hiệu do ai tạo ra? hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng: những người điếc đã tự sáng tạo ra ngôn ngữ kí hiệu để giao tiếp với nhau. Bởi sự tồn tại của bất kì cộng đồng con người thuộc quốc gia nào thì cũng cần giao tiếp. Ngôn ngữ kí hiệu đã có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm cùng với sự xuất hiện của cộng đồng người điếc, nó tồn tại song song với ngôn ngữ nói và cũng như ngôn ngữ nói, nó có sự khác nhau về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, việc quan tâm và công nhận sự tồn tại của ngôn ngữ kí hiệu cũng trải qua nhiều thăng trầm như chính số phận của người điếc.

Thời kì trước công nguyên, Aristotle (384-322 TCN) đã tuyên bố rằng: ngôn ngữ và lời nói là một, do đó những người không thể nói là những người không thể dạy dỗ được. Tuyên bố này đã dẫn tới việc xóa bỏ quyền công dân, quyền tín ngưỡng tôn giáo của những người điếc trong xã hội Hi Lạp cổ đại, khiến họ bị bỏ rơi, bị ruồng rẫy cho tới lúc chết và tuyên bố này còn gây ra những hậu quả ghê gớm

cho người điếc tới hai nghìn năm sau. Cũng vì thế mà thời kì này, việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu bị khinh thường.

Đến thế kỉ 16, thời kì Phục hưng, các nhà giáo dục bắt đầu nhìn nhận lại quan điểm của Aristotle. Tại Ý, nhà vật lí học Girolamo Cardano (1501-1576) đã khẳng định: những người câm có thể “nghe bằng cách đọc và nói bằng cách viết” để nói lên tâm tư, nguyện vọng,...của bản thân. Ông đã sáng tạo ra hệ thống các mã (code) để dạy các từ và dạy cử chỉ điệu bộ cho người điếc.

Cho đến những năm đầu của thế kỉ 17, tại Tây Ban Nha, Juan Pablo Bonet (1573-1633) đã chuyển tải thành công ý tưởng của Cardano thành phương pháp dạy học cho người điếc trong đó sử dụng điệu bộ tự nhiên để dạy phát âm và dạy nói. Năm 1620, Bonet cho xuất bản cuốn sách với tựa đề “Tổng hợp các con chữ và nghệ thuật dạy nói cho người câm” (Summary of the letters and the art of teaching speech to the mute) tại Madrid (Tây Ban Nha). Cuốn sách mô tả lại cách Bonet thể hiện bằng chữ cái bằng tay và cuốn sách này được coi là bản mô tả đầu tiên về ngữ âm học của ngôn ngữ kí hiệu và cách sử dụng ngôn ngữ kí hiệu để dạy người điếc. Những công trình của Bonet được coi là bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ kí hiệu. Hệ thống kí hiệu và bảng chữ cái bằng tay của ông cũng đã có ảnh hưởng tới các ngôn ngữ kí hiệu ở các nước như Tây Ban Nha, Pháp và Mỹ.

Cho đến trước năm 1760, các dấu hiệu, cử chỉ điệu bộ tồn tại một cách tự nhiên ở những người điếc. Tự thân những người điếc khi giao tiếp với những người thân xung quanh mình đã sử dụng kí hiệu có tính chất cá nhân. Việc sử dụng những kí hiệu này hoàn toàn tự phát, không theo quy tắc ngữ pháp nào và cũng chỉ có những người sử dụng mới hiểu. Những kí hiệu này còn được gọi là những “kí hiệu gia đình” (home-sign). Bản thân mỗi cá nhân người điếc đều mang trong mình vốn “kí hiệu gia đình” nhất định. Việc phát hiện những kí hiệu đó, tập hợp lại, tìm hiểu và sử dụng chúng trong dạy học cho người điếc được coi là “cuộc cách mạng” hết sức quan trọng để ngôn ngữ kí hiệu phát triển thành ngôn ngữ thực thụ. Người có nhiều công sức trong “cuộc cách mạng” này, người có tên tuổi được rất nhiều người nhắc đến là tu sĩ người Pháp Abbé Charles-Michel de l'Épée (1712 - 1789), người được coi là “Cha đẻ của nền giáo dục người điếc”.

Épée đã có cơ hội gặp gỡ với những người điếc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu và học hỏi các kí hiệu của họ. Ông phát hiện ra rằng ở Pari đã tồn tại một cộng đồng những người điếc làm dấu và ông cho rằng ngôn ngữ của họ rất thô sơ. Ông cũng tin rằng người điếc có năng lực ngôn ngữ. Từ đó, ông phát triển hệ thống hướng dẫn học tiếng Pháp và dạy tôn giáo cho người điếc. Vào năm 1760, Abbé de l'Épée đã mở trường công đầu tiên dành cho người điếc ở Pari (Pháp). Tại ngôi trường này, lần đầu tiên trên thế giới, những người điếc được tập hợp lại và được giáo dục theo nhóm đoàn thể.

Trong trường của mình, Abbé de l'Épée đã xây dựng Phương pháp kí hiệu có tính chất hướng dẫn (the Instructional Methods of Signs), một phương pháp sử dụng các cử chỉ điệu bộ, dấu hiệu của bàn tay dựa trên nguyên tắc “những gì mà người khác học bằng tai phải được dạy cho người điếc cảm bằng mắt”. Một mặt, ông đề nghị các giáo viên trong trường học các kí hiệu từ học sinh điếc và dùng chúng (trên phương diện từ vựng) để dạy, mặt khác, ông phát triển hệ thống cử chỉ điệu bộ theo phong cách riêng bằng việc sử dụng một số từ vựng kí hiệu (của người điếc), kết hợp với những kí hiệu sáng tạo thêm để biểu đạt đuôi của động từ, các giới từ, các tiền tố và các trợ động từ trong tiếng Pháp (ngôn ngữ nói tiếng Pháp). Hệ thống cử chỉ điệu bộ này của Abbé de l'Épée được biết trong tiếng Anh với tên là “Methodical Signs” (Kí hiệu có phương pháp) hay “Old Signed French” (Ngôn ngữ kí hiệu Pháp cổ) và được hiểu là các kí hiệu có tính chất hệ thống. Phương pháp kí hiệu của Abbé de l'Épée còn được gọi phương pháp làm dấu theo ngôn ngữ nói và là cơ sở để phát triển Ngôn ngữ mã hóa bằng tay (như Signed English – ngôn ngữ làm dấu tiếng Anh).

Mặc dù theo nhận định của chính những học sinh điếc trong trường rằng chúng chẳng bao giờ sử dụng các kí hiệu có tính chất hệ thống này ngoài giờ học, chúng thích dùng ngôn ngữ trong cộng đồng của mình hơn, còn những nhà phê bình thì cho rằng học sinh trong trường của Abbé de l'Épée học bắt chước lại các kí hiệu hơn là học hiểu ý nghĩa, thì những thành công của Abbé de l'Épée trong việc giáo dục người điếc và phát triển ngôn ngữ của người điếc là không thể phủ nhận khi ông đã nhận thức được và công nhận ngôn ngữ của người điếc, hệ thống hóa các kí hiệu của họ, sử dụng hệ thống các kí hiệu một cách có phương pháp, kết hợp các kí hiệu này vào ngữ pháp tiếng Pháp theo phương pháp làm dấu và làm cho

các kí hiệu này, cũng như ngôn ngữ của người điếc được công nhận trong cộng đồng xã hội người nghe. Phương pháp kí hiệu của Abbé de l'Épée trở thành ngôn ngữ kí hiệu “chính thức” cho phép người điếc đọc và viết, từ đó có thể học tập được.

## **1.2. GIAI ĐOẠN THỬ THÁCH**

Nối tiếp thành công của Abbé de l'Épée, năm 1782, học trò của ông, Abbé Sicard đã mở trường dạy trẻ điếc ở thành phố Bordeaux và sử dụng phương pháp này. Chính Sicard là người có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển phương pháp giao tiếp và giáo dục điếc của nước Mỹ. Ông đã hướng dẫn học sinh lúc đầu học nhớ và làm dấu hiệu những câu đơn giản, sau đó viết những câu đó ra và học sinh học sử dụng hệ thống kí hiệu để ghép từng phần của lời nói tạo thành câu hoàn chỉnh.

Năm 1815, ở Mỹ, Thomas Hopkin Gallaudet đã lên đường sang Pháp, tìm gặp Abbé Sicard. Ông đã ở lại trường của Sicard để học tập và quan sát cách thức hoạt động của trường. Tại đó, ông đã gặp Laurent Clerc, một người điếc là giáo viên trong trường. Ông đã có dịp để trao đổi và học theo phương pháp dạy học cho trẻ điếc Pháp. Năm 1816, Gallaudet cùng với Sicard và Laurent Clerc đã cùng trở về Mỹ. Năm 1817, trường dạy trẻ điếc đầu tiên ở Mỹ được thành lập mang tên là Connecticut Asylum. Từ đây, nền giáo dục trẻ điếc ở Mỹ có nhiều bước tiến, với sự tham gia của nhiều người điếc trong quá trình giáo dục. Phương pháp chủ yếu được sử dụng là phương pháp làm dấu theo ngôn ngữ nói, giao tiếp bằng tay kết hợp với cấu trúc cú pháp. Đây là cơ sở để ngôn ngữ kí hiệu phát triển trở thành ngôn ngữ thực thụ.

Cho tới nửa cuối thế kỉ 19, tại các trường dạy trẻ điếc ở cả châu Âu và Mỹ đều đã tồn tại 2 phương pháp giáo dục: phương pháp giáo dục dùng ngôn ngữ kí hiệu (phương pháp làm dấu) và phương pháp giáo dục dùng ngôn ngữ lời nói (phương pháp lời nói) và luôn tồn tại những quan điểm đối lập, trái chiều về việc sử dụng hai phương pháp này trong nền giáo dục trẻ điếc.

Năm 1880, tại Hội nghị quốc tế về giáo dục cho người điếc tổ chức tại Milan (Ý) đã công bố bản nghị quyết khẳng định xu thế ưu tiên sử dụng phương pháp lời nói và hạn chế sử dụng phương pháp ngôn ngữ kí hiệu, phương pháp kí hiệu. Sau Hội nghị này, trong một thời gian dài, hầu hết các trường dạy trẻ điếc và cộng đồng xã hội chỉ tập trung vào sử dụng phương pháp lời nói, trong khi ngôn ngữ

kí hiệu đã không còn được công nhận, bị loại bỏ, thậm chí cấm sử dụng. Tuy nhiên, trong nhà trường, ở những nơi mà giáo viên người nghe không thấy được, ngôn ngữ kí hiệu vẫn được các anh chị truyền dạy cho các em, trong xã hội, tại những nơi tụ tập của người điếc, ngôn ngữ kí hiệu vẫn được sử dụng phổ biến. Một ý thức duy trì và phát triển ngôn ngữ kí hiệu vẫn tồn tại và phát huy trong chính cộng đồng người điếc.

### **1.3. GIAI ĐOẠN NHÌN NHẬN LẠI VÀ TÌNH TRẠNG HIỆN NAY CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

Trong tình trạng phát triển “u ám” của ngôn ngữ kí hiệu ở các nước Châu Âu, tinh thần xây dựng, sử dụng và phát triển ngôn ngữ kí hiệu vẫn không ngừng được nâng cao tại Mỹ. Tinh thần này không chỉ xuất phát từ những người điếc mà còn lan tỏa tới những người nghe. Bản thân ngôn ngữ kí hiệu đã thu hút và thuyết phục được những nhà nghiên cứu tâm huyết và những thành quả nghiên cứu ấy đã có tác dụng tích cực trở lại tới sự phát triển lớn mạnh của ngôn ngữ kí hiệu.

Vào giữa những năm 1950, tiến sĩ ngôn ngữ học người Mỹ, William Stokoe là người đầu tiên chính thức nghiên cứu các kí hiệu của người điếc dưới góc độ một ngôn ngữ thực thụ. Ông khẳng định đó là một ngôn ngữ riêng, có quy luật, có các đặc tính riêng. Những kết luận của ông về ngôn ngữ kí hiệu đến nay đã trở thành những nền tảng lý thuyết vững chắc về mặt ngôn ngữ học cho ngôn ngữ kí hiệu.

Là một người nghe, William Stokoe đến dạy học tại Đại học Gallaudet và giữ chức trưởng khoa tiếng Anh trong trường. Làm việc tại đây, ông sớm trở nên thích thú và bị lôi cuốn bởi một loại ngôn ngữ, ngôn ngữ của những dấu hiệu, phương tiện chủ yếu dùng để giao tiếp trong khuôn viên của trường. Khi thấy ông tiến hành những nghiên cứu về ngôn ngữ kí hiệu, các đồng nghiệp của ông đã tỏ ra ngạc nhiên. Một số người, thậm chí, còn nghĩ rằng ông thật điên rồ khi có suy nghĩ như vậy. Những đồng nghiệp là người điếc của ông cũng nghĩ vậy. Nhưng Stokoe vẫn kiên trì. Năm 1957, ông bắt đầu Chương trình Nghiên cứu ngôn ngữ học, một dự án nghiên cứu sau giờ làm việc và mùa hè. Cùng với hai trợ lý là người điếc, Carl Croneberg và Dorothy Casterline, Stokoe bắt đầu quay phim từng người đang làm kí hiệu. Một số người được quay phim hiểu những cố gắng của Stokoe cũng như ý nghĩa của công việc này và hầu hết mọi người đều làm ông hài lòng.

Sau đó, Stokoe và nhóm nghiên cứu đã dành ra hàng nghìn giờ đồng hồ nghiên cứu tỉ mỉ từng kí hiệu trong phim. Ông đã chú ý đến những yếu tố nổi bật giống nhau giữa các kí hiệu. Ông đã xác định những điểm tương phản, những thành tố hình vị và cú pháp của kí hiệu. Đó là những thành phần cần thiết của một ngôn ngữ. Ông là nhà ngôn ngữ học đầu tiên đặt vấn đề ngôn ngữ kí hiệu là một ngôn ngữ thực thụ và hiểu được rằng bản thân ngôn ngữ kí hiệu sẽ duy trì và chứng minh được điều đó. Khi ông công bố những kết quả nghiên cứu đầu tiên vào năm 1960, tất nhiên, một số người đã tỏ ra hứng thú và chú ý nhiều hơn. Nhưng gần như vẫn chỉ có một mình ông tiến hành công việc, cùng với niềm tin vào ngôn ngữ kí hiệu, thay vì chỉ là một tập hợp những cử chỉ điệu bộ như nhiều người vẫn nghĩ, có đủ tư cách là một ngôn ngữ.

Năm 1965, Stokoe, Casterline và Croneberg đã công bố những kết quả nghiên cứu trong cuốn *“Từ điển Ngôn ngữ kí hiệu Mỹ theo nguyên tắc ngôn ngữ học”* (*A Dictionary of American Sign Language on Linguistic Principles*). Trong cuốn sách này, họ đã đưa ra những kí hiệu của Ngôn ngữ kí hiệu Mỹ dưới dạng các biểu tượng dựa trên cơ sở những nguyên tắc của ngôn ngữ học.

Công trình của Stokoe dẫn đầu cũng đã thu hút được sự chú ý và sự yêu thích của những nhà ngôn ngữ học khác ở Mỹ và cả ở nước ngoài. Ông đã tạo ra chủ đề có sức thuyết phục về nghiên cứu tính chính thống và tính lý thuyết của ngôn ngữ kí hiệu. Các nhà ngôn ngữ học là người nghe khác cũng bắt đầu nghiên cứu về vấn đề này. Một số ít những người điếc cũng bị chủ đề ngôn ngữ học này lôi cuốn và họ đã mở đầu cho những chương trình nghiên cứu ở nhiều cấp độ, từ đó tiến hành những công trình của chính họ có liên quan đến ngôn ngữ kí hiệu. Những nghiên cứu này đã làm sáng tỏ ở ngôn ngữ kí hiệu thêm nhiều quy tắc lý thuyết khác: tính nhân loại học, tính xã hội, tính tâm lý học. Năm 1973, tiến sĩ James Clyde Woodward đã bảo vệ luận án Tiến sĩ của mình tại Đại học Georgetown về ngôn ngữ kí hiệu và trở thành nhà ngôn ngữ học đầu tiên trên thế giới có bằng tiến sĩ về ngôn ngữ kí hiệu.

Tại các trường dạy trẻ điếc trên thế giới, những hạn chế của phương pháp lời nói ngày càng bộc lộ rõ. Các trường ở nhiều nơi đã xem xét lại vai trò của phương pháp làm dấu và nói lỏng dần những hạn chế sử dụng phương pháp này. Cùng với sự lớn mạnh của cộng đồng người điếc, đánh dấu bằng tuyên bố về sự tồn tại

của “Văn hóa người điếc” tại Mỹ, bản thân những người điếc đã đi tới khẳng định rằng ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ của họ. Cho tới ngày nay, ngôn ngữ kí hiệu đã được coi trọng và việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong xã hội đã được đưa vào luật pháp ở nhiều nước. Quan điểm nhìn nhận ngôn ngữ kí hiệu là một ngôn ngữ thực thụ đã trở nên rộng khắp trên thế giới hiện đại ngày nay.

Ở Việt Nam, ngôn ngữ kí hiệu cũng được sử dụng và phát triển khi việc giáo dục cho người điếc được quan tâm, chú ý tới. Năm 1866, trường dạy cho người điếc đầu tiên do linh mục Azemar (người Pháp) thành lập tại Thuận An. Tại trường này, người ta cũng sử dụng cả ngôn ngữ kí hiệu và ngôn ngữ nói để giao tiếp với người điếc.

Tuy nhiên những năm trước, mục tiêu giáo dục trẻ điếc trong hầu hết các trường là hình thành và phát triển ngôn ngữ nói. Cho đến những năm đầu của thập kỉ 90, do nhu cầu sử dụng ngôn ngữ kí hiệu ngày càng phát triển của cộng đồng người điếc, đặc biệt là những người điếc sau khi học xong chương trình tiểu học. Nhiều trường, trung tâm dạy trẻ Điếc đã bắt đầu tiếp cận với ngôn ngữ kí hiệu.

Trước nhu cầu của xã hội, Trung tâm Tật học - Viện Khoa học giáo dục (nay là Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đặc biệt - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam), nhận được sự giúp đỡ của các Tổ chức UNICEF, RADA BARNEN, CRS, PSBuck, v.v đã tiến hành nghiên cứu, thu thập những kí hiệu hiện đang được sử dụng trong các cộng đồng người Điếc trong cả nước. Từ những kí hiệu đang được sử dụng trong các cộng đồng người Điếc Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Nghệ An, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đồng Tháp... Trung tâm Tật học đã thu thập khoảng 500 kí hiệu phổ thông và tương đối giống nhau ở các vùng miền trong cả nước và chúng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển hệ thống kí hiệu ngôn ngữ của người điếc Việt Nam.

Từ năm 2000, Việt Nam bắt đầu tập trung những hoạt động nhằm thu thập và phát triển hệ thống kí hiệu ngôn ngữ của người Điếc. Các câu lạc bộ của người Điếc bắt đầu được hình thành và hoạt động ở nhiều nơi trong cả nước. Hiện nay, ở Việt Nam có 3 hệ thống kí hiệu đang được sử dụng phổ biến, đó là kí hiệu ngôn ngữ Hà Nội, kí hiệu ngôn ngữ Hải Phòng và kí hiệu ngôn ngữ thành phố Hồ Chí Minh.

Qua nhiều lần khảo sát thực trạng việc sử dụng kí hiệu ngôn ngữ, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đặc biệt, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam đã nhận xét: Về số lượng kí hiệu đã thu thập được cho đến nay vẫn còn ít, chưa đáp ứng cho việc giao tiếp và học tập; Cả nước chưa có một hệ thống kí hiệu đầy đủ có thể dùng thống nhất trong các trường học và trong xã hội; Mỗi cộng đồng người Điếc ở những vùng miền khác nhau có nhiều kí hiệu khác nhau. Theo khảo sát năm 1997: chỉ có 36% số kí hiệu hoàn toàn giống nhau, 46% gần giống nhau và 18% số kí hiệu khác nhau. Điều này có thể gây trở ngại cho việc giao tiếp của những người Điếc ở những vùng miền khác nhau; Những kí hiệu hiện có phần lớn là những kí hiệu mô tả, rất ít những kí hiệu được qui ước. Điều này xảy ra nhiều kí hiệu trùng nhau hoặc gần giống nhau.

Những năm gần đây, một số nghiên cứu của Tiến sĩ James Clyde Woodward về cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam đã đưa ra kết luận: kí hiệu ngôn ngữ thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 58% *từ vựng cốt lõi cơ bản* giống với kí hiệu ngôn ngữ Hà Nội và 54% giống với kí hiệu ngôn ngữ Hải Phòng. Những tỉ lệ này cho thấy kí hiệu ngôn ngữ thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng *không phải là những phương ngữ khác của cùng một ngôn ngữ*. Bởi vì những phương ngữ của cùng một ngôn ngữ thường có từ khoảng 80% trở lên tỉ lệ cùng nguồn gốc với nhau về từ vựng cốt lõi cơ bản. Tuy nhiên những tỉ lệ này xác định rằng 3 hệ thống kí hiệu ngôn ngữ *quan trọng ở Việt Nam có thể được sắp xếp gần như là những ngôn ngữ có mối quan hệ thuộc cùng một họ ngôn ngữ*; Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu, người Điếc thường sử dụng câu rút gọn, chủ yếu là thành phần chính trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ; trật tự trong câu nhưng không theo trật tự trong câu ngôn ngữ nói.

Ngày nay, không còn nghi ngờ việc nhận thức và sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong việc giáo dục cho trẻ điếc ngày càng được tăng lên. Nhiều nước trên thế giới đã có các chương trình nghiên cứu có hệ thống về ngôn ngữ kí hiệu. Thông thường, trở ngại chủ yếu để khuyến khích ngôn ngữ kí hiệu của người điếc đó là một ngôn ngữ mà cộng đồng chung không sử dụng hoặc không hiểu, người nghe bình thường không thể học ngôn ngữ kí hiệu. Bằng thực tế là hiện nay ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam rất nhiều người nghe bình thường có nhu cầu học hỏi ngôn ngữ kí hiệu đã dần xóa bỏ quan điểm sai lầm trên. Các lớp học ngôn

ngữ kí hiệu được mở ra. Những người điếc có kĩ năng tốt trở thành giáo viên dạy kí hiệu trong các lớp học này. Ngoài ra, trên các phương tiện thông tin đại chúng đã có chú ý đến ngôn ngữ này, đặc biệt là một số kênh truyền hình đã có lồng ghép phiên dịch bản tin bằng ngôn ngữ kí hiệu.

## **BÀI TẬP**

Xây dựng sơ đồ tư duy về những mốc lịch sử quan trọng có liên quan đến sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ kí hiệu.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.

10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Video minh hoạ từ các nguồn:
  - Dự án Tăng cường cơ hội tiếp cận và chất lượng giáo dục hoà nhập thông qua công nghệ thông tin cho trẻ khuyết tật, Quyết định số 1937/QĐ-BGDĐT
  - Chương trình dạy ngôn ngữ trên truyền hình, Ban khoa giáo - Đài truyền hình Việt Nam.